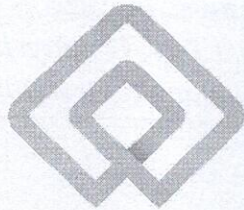


CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH



QNC
corporation

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2023

(Thực hiện theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Quảng Ninh, tháng 4 năm 2024

Tel: (084) 02033 668 355 - Website: www.qncc.vn

Địa chỉ: Khu Hợp Thành – Phường Phương Nam – Thành phố Uông Bí - Tỉnh Quảng Ninh

SỐ: 589/BC-QNC

Quảng Ninh, ngày 01 tháng 04 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH
Năm báo cáo: 2023

(Thực hiện theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch Tiếng Việt: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.
- Tên giao dịch Tiếng Anh: Quang Ninh Contrucstion and Cement Joint Stock Company.
- Tên giao dịch viết tắt: QNCC.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Ngày 28/03/2005 được Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000388, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 28/7/2022.
- **Vốn điều lệ: 600.000.000.000 đồng.**
- Địa chỉ: Khu Hợp Thành, Phường Phương Nam, TP Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh.
- Số điện thoại: 02033.668355
- Website: www.qncc.vn
- Mã cổ phiếu: QNC, Ngày 10/01/2008, Cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), Ngày giao dịch đầu tiên: 17/01/2008.

2. Quá trình hình thành và phát triển:

- Tiền thân thành lập là Xí nghiệp Than Uông Bí từ năm 1985.
- Ngày 22/01/1997 tại Quyết định số 262/QĐ-UB của UBND Tỉnh Quảng Ninh sáp nhập Xí nghiệp Xây dựng Uông Bí vào Xí nghiệp Than Uông Bí thành lập Công ty Xi măng và Xây dựng Uông Bí.
- Ngày 11/04/1998 tại Quyết định số 1125/QĐ-UB của UBND Tỉnh Quảng Ninh sáp nhập Công ty Xi măng Quảng Ninh vào Công ty Xi măng và Xây dựng Uông Bí thành lập Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.
- Ngày 04/02/2005 tại Quyết định số 497/QĐ-UB của UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt cổ phần hoá. Tên công ty được thay đổi thành: Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

☞ *Ngành nghề kinh doanh:*

| TT | Tên ngành | Mã ngành |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1 | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao | 2394 |
| 2 | Sản xuất điện | 3511 |
| 3 | Truyền tải và phân phối điện | 3512 |
| 4 | Khai thác và thu gom than cứng | 0510 |
| 5 | Khai thác và thu gom than non | 0520 |
| 6 | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng | 5621 |
| 7 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ | 5221 |
| 8 | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao | 2395 |
| 9 | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển | 7730 |
| 10 | Xây dựng nhà để ở | 4101 |
| 11 | Xây dựng nhà không để ở | 4102 |
| 12 | Xây dựng công trình điện | 4221 |
| 13 | Xây dựng công trình cấp, thoát nước | 4222 |
| 14 | Xây dựng công trình công ích khác | 4229 |
| 15 | Xây dựng công trình thủy | 4291 |
| 16 | Xây dựng công trình khai khoáng | 4292 |
| 17 | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo | 4293 |
| 18 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác | 4299 |
| 19 | Dịch vụ ăn uống khác | 5629 |
| 20 | Dịch vụ phục vụ đồ uống | 5630 |
| 21 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy | 5222 |
| 22 | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên | 7211 |
| 23 | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ | 7212 |
| 24 | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu | 7490 |
| 25 | Tái chế phế liệu | 3830 |
| 26 | Chuẩn bị mặt bằng | 4312 |
| 27 | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác | 2393 |
| 28 | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa | 5210 |
| 29 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải | 5229 |
| 30 | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan | 4661 |
| 31 | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy | 4543 |
| 32 | Hoàn thiện công trình xây dựng | 4330 |
| 33 | Sản xuất sản phẩm chịu lửa | 2391 |
| 34 | Thoát nước và xử lý nước thải | 3700 |
| 35 | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa | 5022 |
| 36 | Sửa chữa máy móc, thiết bị | 3312 |

| | | |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37 | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp | 3320 |
| 38 | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 39 | Bốc xếp hàng hóa | 5224 |
| 40 | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan | 7110 |
| 41 | Sửa chữa thiết bị điện | 3314 |
| 42 | Khai thác và thu gom than bùn | 0892 |
| 43 | Lắp đặt hệ thống điện | 4321 |
| 44 | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động | 5610 |
| 45 | Nuôi trồng thủy sản biển | 0321 |
| 46 | Phá dỡ | 4311 |
| 47 | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác | 4390 |
| 48 | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét | 2392 |
| 49 | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác | 4329 |
| 50 | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663 |
| 51 | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày | 5510 |
| 52 | Sửa chữa thiết bị khác | 3319 |
| 53 | Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì | 1702 |
| 53 | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu | 2399 |
| 55 | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ | 4933 |
| 56 | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật | 7120 |
| 57 | Nuôi trồng thủy sản nội địa | 0322 |
| 58 | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét | 0810 |
| 59 | Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu | 2029 |
| 60 | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê | 6810 |
| 61 | Cung ứng lao động tạm thời | 7820 |
| 62 | Cho thuê xe có động cơ | 7710 |
| 63 | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng | 1104 |
| 64 | Sản xuất bột giấy, giấy và bì | 1701 |
| 65 | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bì chưa được phân vào đâu | 1709 |
| 66 | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh | 2023 |
| 67 | Khai thác, xử lý và cung cấp nước | 3600 |
| 68 | Thu gom rác thải không độc hại | 3811 |
| 69 | Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại | 3821 |
| 70 | Đúc sắt, thép | 2431 |
| 71 | Đúc kim loại màu | 2432 |
| 72 | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại | 2591 |
| 73 | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại | 2592 |
| 74 | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng | 2593 |
| 75 | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu | 2599 |
| 76 | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền | 2814 |

| | | |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|------|
| | chuyên động | |
| 77 | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp | 0210 |
| 78 | Thu gom rác thải độc hại | 3812 |
| 79 | Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại | 3822 |
| 80 | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác | 3900 |
| 81 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ | 5225 |
| 82 | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. | 4659 |
| 83 | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương | 5012 |
| 84 | Sản xuất bao bì bằng gỗ | 1623 |
| 85 | Sản xuất sản phẩm từ Platic | 2220 |
| 86 | Sản xuất thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh | 2310 |
| 87 | Hoàn thiện sản phẩm dệt | 1313 |
| 88 | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu | 3290 |
| 89 | Sản xuất Platic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh | 2013 |
| 90 | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu | 4669 |
| 91 | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác | 2393 |
| 92 | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu | 2399 |
| 93 | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò | 0141 |
| 94 | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa | 0142 |
| 95 | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai | 0144 |
| 96 | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn | 0145 |
| 97 | Chăn nuôi gia cầm | 0146 |
| 98 | Chăn nuôi khác | 0149 |
| 99 | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp | 0150 |
| 100 | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa | 0118 |
| 101 | Trồng cây ăn quả | 0121 |
| 102 | Trồng cây lâu năm khác | 0129 |

☞ *Ngành nghề kinh doanh:* (các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính trong 02 năm gần nhất):

| Ngành sản xuất | ĐVT | Năm 2022 | | Năm 2023 | |
|----------------------------------------------------|------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | | Giá trị | Tỷ trọng/tổng doanh thu | Giá trị | Tỷ trọng/tổng doanh thu |
| 1. Sản xuất xi măng, clinker | Đồng | 1,337,025,224,952 | 88.32 | 1,244,004,852,796 | 84.50 |
| 2. Hoạt động bán than và giao khoán khai thác than | Đồng | 22,637,534,132 | 1.50 | 90,031,214,734 | 6.12 |
| 3. Hoạt động bán sản phẩm đá | Đồng | 19,306,078,500 | 1.28 | 8,517,915,750 | 0.58 |
| 4. Hoạt động khác | Đồng | 134,843,951,361 | 8.91 | 129,621,827,875 | 8.80 |
| Cộng | | 1,513,812,788,945 | 100.00 | 1,472,175,811,155 | 100.00 |

☞ Địa bàn kinh doanh chính:

Ban Tổng giám đốc Công ty xác định rằng việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp cho các nhà phân phối, đại lý không dựa trên khu vực địa lý.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

a) Mô hình quản trị:

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông bầu ra HĐQT của Công ty, HĐQT là cơ quan quản lý cao nhất giữa hai kỳ đại hội cổ đông, có trách nhiệm quản lý và tổ chức thực hiện các nghị quyết của đại hội cổ đông cùng kỳ, có toàn quyền nhân danh công ty, thay mặt cổ đông để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông được quy định trong Điều lệ của Công ty.

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra và chịu trách nhiệm trước các cổ đông và pháp luật về những kết quả công việc của Ban kiểm soát với Công ty.

b) Cơ cấu bộ máy quản lý:

Tổ chức bộ máy quản lý của Công ty bao gồm: Chủ tịch HĐQT, các Phó chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc điều hành, các Phó Tổng giám đốc và một Kế toán trưởng do HĐQT bổ nhiệm, là cơ quan tổ chức điều hành, quản lý mọi hoạt động sản xuất kinh doanh hàng ngày của Công ty theo mục tiêu, định hướng chiến lược và kế hoạch mà HĐQT và Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

- Mô hình quản trị Công ty được thực hiện theo các quy định:

+ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020;

+ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;

+ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

+ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

+ Điều lệ Công ty theo quy định của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14;

+ Quy chế quản trị nội bộ Công ty;

+ Các quy định pháp luật của Nhà nước.

c) Các công ty con, công ty liên kết tính tại thời điểm ngày 31/12/2023:

* Công ty con:

1. Công ty Cổ phần Thương Mại Sông Sinh.

+ Địa chỉ: Số 513, Phường Quang Trung, TP Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh.

+ Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh: Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; hoạt động vui chơi giải trí khác; Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động...

+ Vốn điều lệ: 2.500.000.000 đồng (Hai tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn)

+ Tỷ lệ sở hữu của Công ty tại công ty con: 57%

* Công ty liên kết: không có

5. Định hướng phát triển:

a) Các mục tiêu chủ yếu của Công ty.

Công ty xác định mục tiêu chiến lược sản xuất kinh doanh là:

- Tập trung mọi nguồn lực để nâng cao năng lực sản xuất sản phẩm, giữ vững sự tăng trưởng, đảm bảo năng suất, chất lượng, hiệu quả, mở rộng thị trường và đa dạng các kênh tiêu thụ sản phẩm.

- Đầu tư phát triển các lĩnh vực có lợi thế đủ sức cạnh tranh trên thị trường mang lại kinh tế cao.

- Xây dựng Công ty trở thành một doanh nghiệp phát triển, hoạt động hiệu quả.

b) Chiến lược phát triển trung và dài hạn.

- Tốc độ tăng trưởng hàng năm đạt từ 3 - 10%; Đến năm 2025 phần đầu doanh thu đạt trên 1.700 tỷ đồng. Các chỉ tiêu khác tăng theo tỷ lệ tương ứng.

- Bảo toàn nguồn vốn chủ sở hữu, sản xuất an toàn, bền vững.

- Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu toàn diện về nguồn vốn, tổ chức, nguồn nhân lực trong toàn Công ty đáp ứng yêu cầu sản xuất kinh doanh.

- Tập trung toàn bộ nguồn lực cho các lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính: Sản xuất Xi măng; Sản xuất than; Sản xuất đá xây dựng....

- Đầu tư thêm ngành nghề sản xuất, nhằm nâng cao giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

c) Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty.

Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của QNC thường xuyên tham gia các chương trình ủng hộ từ thiện, an sinh xã hội... khẳng định trách nhiệm với cộng đồng góp phần hướng tới sự phát triển bền vững của xã hội.

6. Các rủi ro:

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái: Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất: Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng: Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách

hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM:

1. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023:

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Thực hiện Năm 2023 |
|------------|----------------------------------------------|-------------|--------------------|
| I. | Chỉ tiêu sản lượng sản xuất | | |
| 1 | Nung Clinker | Tấn | 914.919 |
| 2 | Nghiền xi măng các loại | Tấn | 1.511.247 |
| II | Chỉ tiêu sản lượng tiêu thụ | | |
| 1 | Tiêu thụ Clinker | Tấn | 27.506 |
| 2 | Tiêu thụ xi măng | Tấn | 1.506.887 |
| III | Chỉ tiêu giá trị doanh thu, lợi nhuận | | |
| 1 | Tổng doanh thu | Tỷ đồng | 1.472 |
| 2 | Nộp ngân sách | Tỷ đồng | 99,4 |
| 3 | Lương bình quân | Triệu đồng | 12,3 |
| 4 | Lợi nhuận trước thuế TNDN | Tỷ đồng | 94,72 |
| 5 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | Tỷ đồng | 74,82 |

2. Đánh giá từng lĩnh vực:

2.1 Về lĩnh vực sản xuất tiêu thụ xi măng, clinker:

Năm 2023, các nguồn nguyên liệu, vật tư cho sản xuất được đáp ứng kịp thời, Các nguồn vật tư, nguyên liệu được chọn lựa có chất lượng tốt, giá cạnh tranh, quản lý nhập xuất rõ ràng cả về số lượng và chất lượng.

- Tiếp tục sử dụng nguồn than Đông Tràng Bạch và nguồn than nhập khẩu, nguồn đất sét Núi Na, nguồn CTCNTT cho sản xuất nhằm tiết giảm chi phí, hạ giá thành sản xuất.

- Quản lý tốt các chi phí sản xuất như giảm chỉ tiêu tiêu hao than, điện, tăng tổng phụ gia trong xi măng, sử dụng phụ gia giá rẻ như tro đáy nhiệt điện, tro bay, đá vôi mỏ Phương Nam để thay thế cho đá vôi đen có giá mua cao.

- Thực hiện cải tạo, sửa chữa lớn dây chuyền theo kế hoạch, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị trong dây chuyền sản xuất, tăng năng suất hoạt động của các thiết bị, giảm thời gian chạy các thiết bị phụ trợ nhưng vẫn đáp ứng được sản lượng yêu cầu và một số hạng mục công trình đã triển khai thi công, lắp đặt khác phục vụ hoạt động sản xuất ổn định, năng suất, chất lượng, hiệu quả.

- Năng suất nghiền xi măng các loại đạt 116,85%; Sản lượng nung Clinker đạt 104,12% so với cùng. Công tác tiêu thụ sản phẩm được mở rộng thị trường, tăng tỷ trọng tiêu thụ xi măng, giảm tỷ trọng tiêu thụ clinker. Trong năm 2023, tổng sản lượng tiêu thụ xi măng các loại đạt 1,5 triệu tấn, bằng 97,22% so với kế hoạch và 99,63% so với cùng kỳ.

Từ những giải pháp đồng bộ nêu trên nên các chỉ tiêu sản xuất xi măng được cải thiện, năng suất tăng, chất lượng được đảm bảo.

2.2. Công tác quản lý chất lượng:

- Hệ thống quản lý chất lượng của Công ty được xây dựng và duy trì theo tiêu chuẩn ISO, thống nhất quản lý toàn bộ qui trình liên quan đến hoạt động sản xuất và quản lý chất lượng.

- Các sản phẩm sản xuất của Công ty được duy trì chứng nhận theo các tiêu chuẩn TCVN, EN, ASTM, PNS và chứng nhận Hợp quy sản phẩm theo QCVN 16.

- Thực hiện kiểm soát chặt chẽ quá trình sản xuất từ các nguyên, nhiên liệu, phụ gia đầu vào đến thành phẩm đầu ra, điều chỉnh phối liệu bám sát các hệ số chế tạo theo yêu cầu nên chất lượng sản phẩm clinker và xi măng có nhiều cải thiện, ổn định hơn so với các năm trước.

- Công tác thí nghiệm KCS cơ bản đảm bảo độ tin cậy, khách quan và kịp thời. Thiết bị thí nghiệm được hiệu chuẩn, kiểm định theo qui định. Ngoài ra để đảm bảo sự chính xác của kết quả thử nghiệm và khách quan trong việc đánh giá chất lượng sản phẩm.

3. Lĩnh vực khai thác khoáng sản, đất đai:

Thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng, khai thác khoáng sản, đất đai theo đúng quy định.

Cải tạo tầng khai thác, đến nay về cơ bản đã đưa mỏ vào khai thác đúng thiết kế và

4. Về lĩnh vực thực hiện dự án đầu tư

Đã tích cực triển khai, hoàn thiện một số nội dung còn tồn tại của các dự án hạ tầng khu dân cư. Tuy nhiên một số dự án còn tiếp tục giải quyết về điều chỉnh quy hoạch, gia hạn đầu tư, giải phóng mặt bằng và các vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện.

Các dự án nội bộ cũng đã tích cực triển khai như dự án, công trình nội bộ, phụ trợ khu vực Nhà máy xi măng Lam Thạch....

5. Công tác kinh doanh, tài chính:

Công ty tiếp tục duy trì ký kết các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với các khách hàng truyền thống, mở rộng mạng lưới tiêu thụ sản phẩm; đa dạng hoá hình thức tiêu thụ; thực hiện tốt việc giao nhận hàng đúng theo hợp đồng ký kết.

Trong bối cảnh giá bán sản phẩm cạnh tranh, không tăng được giá bán, Ban điều hành đã đề ra nhiều giải pháp tiết giảm chi phí, nâng cao năng suất lao động, năng suất thiết bị, làm việc hiệu quả, đồng thời thực hiện các biện pháp quản lý giá thành sản phẩm, chỉ tiêu trong kế hoạch, kiểm soát chi phí trong sản xuất.

Thực hiện kiểm kê định kỳ hàng tháng, đánh giá số lượng, chất lượng, đánh giá công tác nhập xuất, bảo quản vật tư, nguyên liệu, sản phẩm.

Xây dựng kế hoạch vốn phù hợp, tiết giảm chi phí tài chính, cơ cấu lại nguồn vốn trong sản xuất kinh doanh.

Thực hiện báo cáo tài chính định kỳ hàng quý, sáu tháng và hàng năm kịp thời, công bố thông tin đúng thời hạn. Báo cáo tài chính được lập trung thực, phản ánh đúng tình hình tài chính Công ty.

6. Một số kết quả khác:

+ Tiếp tục rà soát cơ cấu lại nguồn vốn, sắp xếp lại nhân lực, từng bước ổn định quản lý điều hành hoạt động theo mô hình tư nhân.

+ Tổ chức thành công Hội nghị người lao động năm 2023, Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 tổ chức vào ngày 20/05/2023.

7. Một số nguyên nhân ảnh hưởng hoạt động SXKD năm 2023:

- Do Công ty dùng một dây chuyền sản xuất clinker để sửa chữa thay thế thiết bị, ngoài ra nguyên vật chính trong sản xuất xi măng có chiều hướng tăng giá so với quý trước. Nguồn than nhiệt thấp đã sử dụng hết trong quý 3, do vậy quý 4 Công ty dùng 100% than nhập khẩu giá cao, ngoài ra các nhiên liệu thay thế trong sản xuất Công ty cũng sử dụng ít. Do vậy hiệu quả kinh tế của cả Quý thấp hơn so với quý trước.

- Sản lượng sản xuất quý 4/2023 giảm so với các quý 3/2023 là 24.000 tấn. Còn thị trường tiêu thụ những tháng cuối năm rất chậm, kể cả hoạt động gia công xuất khẩu. Công ty đang đàm phán với các đối tác xuất khẩu, các nhà phân phối lớn trong nước để xây dựng KHSX và tiêu thụ cho năm 2024 sát với kế hoạch đã đề ra.

8. Bộ máy quản lý:

8.1 Hội đồng quản trị/ Ban kiểm soát/ Ban Điều hành Công ty:

a) Hội đồng quản trị Công ty:

- Ông. Đỗ Hoàng Phúc: Chủ tịch HĐQT Công ty.
- Ông. Tô Ngọc Hoàng: Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty.
- Ông. Nguyễn Đình Tâm: Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT Công ty.
- Ông: Nguyễn Văn Kiên: Phó chủ tịch HĐQT Công ty.
- Ông. GUILLAUME Jean Francois: Thành viên HĐQT.

b) Ban kiểm soát Công ty:

- Ông. Trần Quang Tịnh: Trưởng Ban kiểm soát Công ty.
- Bà. Phạm Thị Thúy Hằng: Thành viên BKS Công ty.
- Bà. Phạm Thị Dịu: Thành viên BKS Công ty.

c) Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng:

- Ông. Tô Ngọc Hoàng: Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty.
- Ông: Nguyễn Trường Giang: Phó TGD Công ty.
- Ông Ngô Hữu Thế: Phó TGD Công ty.
- Ông. Vũ Trọng Hiệt: Phó TGD Công ty.
- Ông: Nguyễn Ngọc Anh: Kế toán trưởng Công ty.

8.2 Tỷ lệ sở hữu cổ phần QNC tại thời điểm ngày 31 /12/2023. (Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc, Kế toán trưởng Công ty):

| TT | HỌ TÊN | Tài khoản giao dịch chứng khoán | Chức vụ hiện nay tại Công ty | SỐ CMT | | | SL cổ phiếu | Tỷ lệ cổ phiếu | Địa chỉ |
|----|---------------------|---------------------------------|----------------------------------------|--------------|------------|---------|----------------|----------------|-------------------------------------------------------------------------|
| | | | | Số | Ngày cấp | Nơi cấp | sở hữu cuối kỳ | sở hữu cuối kỳ | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 1 | Đỗ Hoàng Phúc | | Chủ tịch HĐQT | 037057001333 | 26-06-2022 | CCS | 1.729.647 | 2,88% | Phường Ninh Khánh, TP Ninh Bình tỉnh Ninh Bình |
| 2 | Tô Ngọc Hoàng | | Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc Công ty | 034086003536 | 25-03-2016 | CCS | 22.818.891 | 38.03% | 91A Nguyễn Chí Thanh – Đông Đa – Hà Nội |
| 3 | Nguyễn Đình Tâm | | Phó Chủ tịch TT HĐQT Công ty | 022066006228 | 10-08-2021 | CCS | 559.851 | 0,93% | Khu Vĩnh Trung, Tt Mạo Khê, Đông Triều Quảng Ninh |
| 4 | Nguyễn Văn Kiên | | Phó chủ tịch HĐQT Công ty | 036065000491 | 12-08-2022 | CCS | | | SN32, BTS, KĐT Văn Quán, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội |
| 5 | Nguyễn Trường Giang | | -Phó TGD Công ty | 031070002801 | 01-11-2022 | CCS | 1.300.326 | 2,17% | Số nhà 21, Lý Thường Kiệt, Thanh Sơn, Ưông Bí, Quảng Ninh |

| | | | | | | | | | |
|----|----------------------------|--|------------------------------------|--------------|------------|-----|-------|-------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 6 | GUILLAUME Jean Francois | | - Thành viên HDQT Công ty | 8FV12107 | 07-01-2019 | CCS | | | B 705. D'.Le Roi Soleil, 59 Xuân Diệu, Quảng An, Tây Hồ, Hà Nội, Việt Nam |
| 7 | Ngô Hữu Thế | | Phó Tổng Giám đốc Công ty | 030083007517 | 04-09-2021 | CCS | | | Khu 3, Việt Hòa, Thành phố Hải Dương |
| 8 | Vũ Trọng Hiệt | | Phó TGD Công ty | 034066007264 | 09-05-2021 | CCS | 6.118 | 0,01% | Tổ 29a, khu 8, phường Quang Trung, Ưông Bí, Quảng Ninh |
| 9 | Trần Quang Tĩnh | | Trưởng Ban kiểm soát Công ty | 022059004916 | 22-12-2021 | CCS | 91 | | Quang Trung-Ưông Bí- Quảng Ninh |
| 10 | Phạm Thị Thúy Hằng | | Thành viên BKS Công ty | 001174005170 | 29-05-2023 | CCS | | | An Trai - Vân Canh - Hoài Đức - Hà Nội |
| 11 | Phạm Thị Dịu | | Thành viên BKS Công ty | 034182003280 | 13-08-2021 | CCS | | | Số nhà 26, Đường 9, Khu đô thị Ptol Thăng Long, P Quang Trung, TP Thái Bình. |
| 13 | Nguyễn Ngọc Anh | | Kế toán trưởng Công ty | 030079009448 | 14-04-2021 | CCS | | | Số nhà 16, Khu liên kề 28, San Hồ, Hùng Thắng, Hạ Long, Quảng Ninh |

8.3 Những thay đổi Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty trong năm 2023: Không.

8.4 Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

a) Cơ cấu lao động tính tại thời điểm ngày 31/12/2023:

| TT | Nội dung | Số lượng (người) | Nam (người) | Nữ (người) | Tỷ lệ |
|----|-------------------------|---------------------|----------------|---------------|--------|
| 1 | Tổng số lao động | 926 | | | 100% |
| | Nam | | 728 | | 78.45% |
| | Nữ | | | 198 | 21.55% |
| 2 | Trình độ lao động | | | | |
| | Trên đại học | 7 | 7 | | 0.75% |
| | Đại học | 193 | 136 | 57 | 20.80% |
| | Cao đẳng, trung cấp | 131 | 101 | 30 | 14.12% |
| | Công nhân kỹ thuật | 342 | 300 | 42 | 36.85% |
| | Lao động phổ thông | 253 | 185 | 68 | 27.26% |
| 3 | Loại hình lao động | | | | |
| | Lao động gián tiếp | 181 | 118 | 63 | 19.50% |
| | Lao động trực tiếp | 745 | 610 | 135 | 80.28% |
| 4 | Hợp đồng lao động | | | | |
| | Không xác định thời hạn | 558 | 432 | 126 | 60.13% |
| | Xác định thời hạn | 349 | 278 | 71 | 37.61% |
| | Thử việc | 19 | 17 | 2 | 2.05% |

b) Về thực hiện chế độ chính sách và chăm lo đời sống người lao động:

- Thu nhập bình quân 6 tháng đầu năm 2023 đạt: 12,3 đồng/người/tháng, tăng 23% so với cùng kỳ và kế hoạch năm; Trong đó (Thu nhập bình quân cao nhất là: 51,4 triệu đồng/người/tháng. Thu nhập bình quân thấp nhất là: 7,3 triệu đồng/người/tháng).

- Đóng nộp BHXH, BHYT, BHTN: 15,8 triệu đồng, (ngày 20/12/2023 Công ty đã đóng nộp xong toàn bộ tiền bảo hiểm của năm 2023, hiện công ty không nợ bảo hiểm).

- Chi chế độ cho CNVCLĐ Công ty nhân ngày tết dương lịch, giỗ Tô Hùng Vương, ngày 30/4&1/5: Tổng số tiền trên 8 tỷ đồng.

- Xây dựng, hoàn thiện quy chế chi trả thu nhập, đơn giá tiền lương.

- Bảo hộ lao động: Cấp phát cho CBCNV, đảm bảo đúng quy định.

- Thực hiện duy trì bữa ăn ca tự chọn đảm bảo chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm cho CBCNV.

- Thực hiện bồi dưỡng hiện vật bằng sữa tươi hoặc bánh cho người lao động làm các công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm. Việc phát bồi dưỡng hiện vật được Công ty duy trì đều đặn hàng ngày, đảm bảo tái tạo sức lao động tại chỗ cho người lao động, với: 180.000 suất; tổng giá trị: 1,3 tỷ đồng.

- Quan trắc môi trường lao động 2023, khám sức khỏe định kỳ cho 942 người lao động năm 2023, tổng giá trị 657,5 triệu đồng.

9. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh năm 2022 và 2023. (nguồn báo cáo tài chính riêng):

| Chỉ tiêu | Năm 2022 | Năm 2023 | Tỷ lệ tăng giảm (%) |
|---------------------------|-------------------|-------------------|---------------------|
| Tổng giá trị tài sản | 1,672,777,708,787 | 1,689,010,983,100 | 0.97 |
| Doanh thu thuần | 1,490,451,424,888 | 1,420,330,597,001 | (4.70) |
| Lợi nhuận từ hoạt động KD | 127,803,759,022 | 68,095,603,171 | (46.72) |
| Lợi nhuận khác | -15,821,344,941 | 26,624,889,824 | (268.28) |
| Lợi nhuận trước thuế | 111,982,414,081 | 94,720,492,995 | (15.41) |
| Lợi nhuận sau thuế | 86,544,762,352 | 74,822,370,487 | (13.54) |

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu (theo BCTC Riêng):

| Chỉ tiêu | Năm 2022 | Năm 2023 |
|-----------------------------------------------------------|----------|----------|
| 1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | |
| + Hệ số thanh toán ngắn hạn | | |
| Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn | 0.533 | 0.815 |
| + Hệ số thanh toán nhanh: | | |
| (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn | 0.279 | 0.651 |
| 2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | |
| + Hệ số Nợ/Tổng tài sản | 0.660 | 0.619 |
| + Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | 1.945 | 1.623 |
| 3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho: | | |
| Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân | 1.315 | 1.546 |
| Doanh thu thuần/Tổng tài sản | 0.891 | 0.841 |
| 4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 0.058 | 0.053 |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 0.152 | 0.116 |
| + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 0.052 | 0.044 |
| + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 0.086 | 0.053 |

10. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a) *Vốn điều lệ/cơ cấu cổ đông tại thời điểm 31/12/2023:*

+ Vốn điều lệ: 600.000.000.000 đồng; Tổng số: 60.000.000 cổ phần.

+ Cổ phiếu quỹ: 68.000 cổ phần.

b) *Tỷ lệ sở hữu cổ phần QNC của Hội đồng quản trị/Ban kiểm soát/Ban Tổng giám đốc/Kế toán trưởng Công ty tại thời điểm ngày 21/03/2024:*

| TT | HỌ VÀ TÊN | CHỨC VỤ TẠI CÔNG TY | SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN SỞ HỮU | TỶ LỆ (%) |
|----|-------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------|
| 1 | Đỗ Hoàng Phúc | Chủ tịch HĐQT | 1.729.647 | 2,88% |
| 2 | Tô Ngọc Hoàng | TV.HĐQT, TGD Công ty | 22.818.891 | 38,03% |
| 3 | Nguyễn Đình Tâm | Phó Chủ tịch TT HĐQT | 559.851 | 0,93% |
| 4 | Nguyễn Văn Kiên | Phó chủ tịch HĐQT Công ty | | |
| 5 | Guillaume Jean Francois | TV HĐQT Công ty | | |
| 6 | Nguyễn Trường Giang | Phó TGD Công ty | 1.300.326 | 2,17% |
| 7 | Ngô Hữu Thế | Phó TGD Công ty | | |
| 8 | Vũ Trọng Hiệt | Phó TGD Công ty | 6.118 | 0,001% |
| 9 | Trần Quang Tịnh | Trưởng BKS Công ty | 91 | |
| 10 | Phạm Thị Thúy Hằng | Thành viên BKS Công ty | | |
| 11 | Phạm Thị Dịu | Thành viên BKS Công ty | | |
| 12 | Nguyễn Ngọc Anh | Kế toán trưởng Công ty | | |

c) *Danh sách cổ đông sở hữu từ 5%/VĐL trở lên, tại thời điểm ngày 21/3/2023:*

| TT | TÊN CỔ ĐÔNG | SL CP | % |
|----|-----------------------------|-------------------|------------|
| 1 | KONEX LIMITED | 9.256.998 | 15,43% |
| 2 | CÔNG TY CP BLUECEM VIỆT NAM | 12,327,106 | 20,55% |
| 3 | TÔ NGỌC HOÀNG | 22,818,891 | 38,03% |
| | TỔNG CỘNG | 44.402.995 | 74% |

d) *Tình hình thay đổi vốn điều lệ trong năm:*

+ Vốn điều lệ từ hiện là 600 tỷ đồng.

e) *Giao dịch cổ phiếu quỹ:* Không.

f) *Các chứng khoán khác:* không.

11. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

a) *Quản lý nguồn nguyên vật liệu 2023:*

Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm:

Sản phẩm chính của Công ty là Xi măng, trong năm 2023 lượng tiêu hao nguyên vật liệu được dùng để sản xuất Xi măng cụ thể như sau:

| TT | Tên vật tư | ĐVT | Cộng | | |
|----|-------------|-----|--------------|-----------------|---------------------|
| | | | SL | TT | Đơn giá BQ chưa VAT |
| 1 | Đá học | tấn | 1,103,359.76 | 41,217,800,966 | 37,357 |
| 2 | Đá mặt+05 | tấn | 259,279.82 | 3,568,049,325 | 13,761 |
| 3 | Đất sét | tấn | 116,505.03 | 6,587,598,142 | 56,543 |
| 4 | Đá nhiễm | tấn | 36,453.22 | 5,667,508,562 | 155,473 |
| 5 | Than cám | tấn | 104,729.51 | 310,586,992,595 | 2,965,611 |
| 6 | Than xít | tấn | 24,857.64 | 1,678,740,756 | 67,534 |
| 7 | Thạch cao | tấn | 55,492.85 | 42,514,000,554 | 766,117 |
| 8 | Đá silic | tấn | 98,874.36 | 12,290,699,118 | 124,306 |
| 9 | Tro đáy | tấn | 212,038.58 | 19,704,530,641 | 92,929 |
| 10 | Tro bay | tấn | 73,724.98 | 2,086,198,015 | 28,297 |
| 11 | Xi sắt | tấn | 2,517.51 | 785,191,200 | 311,892 |
| 12 | Vỏ bao | Cái | 1,312,460.00 | 6,624,207,271 | |
| | + PC 30 | Cái | 1,081,152.00 | 5,452,617,976 | 5,043 |
| | + PC 40 | Cái | 231,308.00 | 1,171,589,295 | 5,065 |
| | Cộng | | | | |

b) Tiêu thụ năng lượng:

| TT | KL SX | ĐVT | Tổng sử dụng | | |
|------------------|------------|-----|--------------------|----------|------------------------|
| | | | SL | ĐGBQ | TT |
| 1 | SX Clinker | KW | 69,345,368 | 1,634.19 | 113,323,780,484 |
| 2 | Nghiền XM | KW | 46,440,904 | 1,634.19 | 75,893,443,233 |
| 3 | Đóng bao | KW | 203,916 | 1,634.19 | 333,238,929 |
| TỔNG CỘNG | | | 115,990,188 | | 189,550,462,646 |

b) Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

**** Công tác an toàn vệ sinh lao động, bảo vệ môi trường:**

Công ty luôn chú trọng quan tâm đầu tư, cải tạo dây chuyền thiết bị, các công trình, các giải pháp bảo vệ môi trường,

- Thực hiện kiểm tra thường xuyên, đột xuất, xử lý các nội dung kiến nghị yêu cầu khắc phục các tồn tại về AT-VSLĐ; tổ chức kiểm tra định kỳ việc thực hiện công tác AT-VSLĐ tháng, quý, năm theo quy định.

- Huấn luyện ATLĐ người mới tuyển dụng vào Công ty; phối hợp với các trung tâm huấn luyện ATLĐ tổ chức huấn luyện an toàn lao động theo Nghị Định 44/NĐ-CP

- Kiểm định định kỳ thiết bị yêu cầu nghiêm ngặt về ATLĐ và thiết bị áp kế của Nhà máy; tổ chức kiểm tra, giám sát an toàn trong đợt sửa chữa cải tạo dây chuyền; Tổ chức tháng an toàn vệ sinh lao động năm 2023.

- Ứng phó sự cố tràn dầu, thực hiện đào tạo, huấn luyện diễn tập ứng phó sự cố tràn dầu tại Cảng Lam Thạch cho đội ứng phó sự cố tràn dầu của Công ty QNC đảm bảo đáp ứng theo quy định.

- Tổ chức phát động 02 đợt trồng cây, số lượng cây đã được trồng là: 1.850 cây. Số lượng cây do Công ty và các đơn vị chủ động trồng là: 6.764 cây xanh, cây bóng mát. Thực hiện hỗ trợ cây gỗ quý (Lim, Giổi, Lát) cho UBND thành phố Uông Bí là: 5.000 cây. Tổng số cây được trồng là: 13.614 cây.

- Tổ chức 13 đợt tổng vệ sinh chỉnh trang môi trường, huy động 1.304 CBNV Công ty tham gia.

- Tổ chức phát động hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới 5/6, tháng hành động vì môi trường năm 2023; tổ chức kiểm thực hiện công tác kiểm định, hiệu chuẩn; quan trắc đối chứng định kỳ năm 2023 cho các thiết bị đo của hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đảm bảo đáp ứng quy định.

- Tổ chức quan trắc giám sát Môi trường cho các dự án Nhà máy xi măng Lam Thạch (tần suất 4 lần/năm); Mỏ đá vôi Phương Nam (tần suất 4 lần/năm); Mỏ đá sét Núi Na 2 (tần suất 4 lần/năm) đảm bảo đáp ứng theo quy định.

- Phối hợp với đơn vị tư vấn tổ chức thảo, đào tạo năng lực cho doanh nghiệp trong việc Kiểm kê, giảm nhẹ phát thải Khí Nhà kính tại Nhà máy xi măng Lam Thạch.

****) Công tác phòng chống cháy nổ.**

- Kiện toàn Ban chỉ huy PCCC và Đội PCCC cơ sở, lập và triển khai kế hoạch PCCC năm 2023, tổ chức hướng dẫn lưu đồ PCCC và thực tập phương án chữa cháy cho các phòng ban, đơn vị thuộc; Phối hợp hướng dẫn thực tập phương án chữa cháy cho các đơn vị có đặc thù nguy hiểm cháy nổ .

- Phối hợp với cảnh sát PCCC&CNCH công an tỉnh, tổ chức huấn luyện cập nhật nghiệp vụ PCCC cho Đội PCCC và người làm việc trong môi trường có nguy hiểm cháy nổ.

- Tổ chức hướng dẫn phổ biến quy trình chữa chữa cháy nội bộ cho thủ trưởng và cán bộ phụ trách ATLĐ các đơn vị trong Công ty

- Tổ chức thực tập phương án chữa cháy và cứu nạn cứu hộ tại kho vật tư tổng hợp cho đội PCCC Công ty.

- Kiểm tra, thay thế và trang cấp bổ sung bình chữa cháy và các thiết bị phục vụ công tác PCCC đảm bảo sẵn sàng phục vụ công tác chữa cháy khi cần thiết

- Phối hợp với các phòng ban Công ty và đơn vị tư vấn thiết kế thẩm duyệt PCCC đối với công trình nội bộ.

- Lắp đặt hệ thống truyền tin báo cháy tự động đối với hệ thống báo cháy đối với các đơn vị sản xuất.

- Lắp đặt bổ sung hệ thống báo cháy tự động kho băm rác, nhà sấy rác và xưởng sản xuất vỏ bao.

***) Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:**

| TT | Nội dung | Ứng hộ xi măng (Tấn) | Thành tiền |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------|
| 1 | Ứng hộ xi măng các loại cho phường xã, thôn khu, địa phương, cơ quan, đơn vị tại TP Uông Bí và một số địa phương trong tỉnh nhằm phục vụ chỉnh trang đô thị, cơ sở hạ tầng, chương trình nông thôn mới của tỉnh.... | 1.357 | 1,5 tỷ đồng |

| | | | |
|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|
| 2 | Ứng hộ kinh phí bằng tiền cho các chính quyền, địa phương, cơ quan đơn vị về công tác an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, ANTT | | 1,5 tỷ đồng |
| 3 | Ứng hộ kinh phí chỉnh trang đô thị TP Uông Bí (Dự án cải tạo, chỉnh trang vườn hoa, cây xanh phía trước Trụ sở Công an TP và Đội quản lý thị trường số 6); Tổng giá trị sau hoàn thành: 3,2 tỷ đồng; giá trị đã thực hiện của năm 2023: 1,07 tỷ đồng. | | 3,2 tỷ đồng |
| TỔNG CỘNG | | 1.357 | 6,3 tỷ đồng |

- Thực hiện tốt quy chế phối hợp Giữa UBND phường Phương Nam với Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh trong các lĩnh vực: Bảo vệ môi trường, An ninh trật tự và An sinh xã hội (Giai đoạn 2020 - 2025); trong đó kinh phí Công ty hỗ trợ cho các chương trình của phường bình quân: 200 triệu đồng/năm; đối với năm 2023; tổng giá trị ứng hộ cho công tác an sinh xã hội chung của Phường Phương Nam, tổng giá trị: 438 triệu đồng; trong đó ứng hộ 60 triệu đồng kinh phí phục vụ cải tạo sửa chữa cho 2 trường học trên địa bàn Phường Nam, mỗi trường 30 triệu đồng.

- Ứng hộ cho TP Uông Bí trong công tác chỉnh trang đô thị: tổng giá trị 3,6 tỷ đồng (thực hiện các hạng mục: Dự án cải tạo, chỉnh trang vườn hoa, cây xanh phía trước Trụ sở Công an TP; Đội quản lý thị trường số 6 và ứng hộ xi măng phục vụ xây sửa nhà cho hộ nghèo, cận nghèo, hộ gia đình chính sách và phục vụ cứng hóa các tuyến đường thôn khu).

d) Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường xanh:

Công ty luôn ý thức việc bảo vệ môi trường là trách nhiệm hàng đầu. Công tác giảm thiểu ô nhiễm môi trường được quan tâm. Căn cứ vào tình hình thực tế, đặc thù công việc của các đơn vị trong Công ty. Bên cạnh giải pháp công nghệ và trang bị xử lý khí thải, bụi... Công ty đã có các biện pháp đảm bảo an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc và môi trường xung quanh.

Đẩy mạnh việc sử dụng công nghệ sạch và trang bị các phương tiện sử lý, ngăn ngừa ô nhiễm cho phù hợp. Khuyến khích các quá trình cải tiến công nghệ liên tục.

Căn cứ vào yêu cầu pháp luật để thực thi nhiệm vụ bảo vệ môi trường: Xây dựng các quy định về bảo vệ môi trường riêng, thiết lập và xây dựng năng lực bộ phận quản lý môi trường.

Trang cấp đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân, phương tiện làm việc cho người lao động đang làm việc tại những vị trí ô nhiễm có bảo hộ đặc thù: Khẩu trang, găng tay, ủng cao su, mặt nạ phòng độc...

Tuyên truyền thường xuyên công tác bảo vệ môi trường. Phối hợp với nhân dân địa phương, cơ quan đơn vị trên địa bàn cùng thực hiện bảo vệ môi trường bằng các biện pháp: Giám sát môi trường, trồng cây xanh, nạo vét, xúc dọn các hệ thống rãnh thoát nước... Phòng chống tai nạn rủi ro môi trường: áp dụng các biện pháp quản lý, thực tập các giải pháp xử lý sự cố...

12. Chương trình Vracbank:

Chương trình VRACBANK GỬI RÁC – RÚT TIỀN sau hơn một năm thực hiện đã và đang nhận được sự hưởng ứng và tham gia nhiệt tình CBCNV Công ty QNC và người dân trên địa bàn thành phố Uông Bí, thành phố Hạ Long. Chương

trình đã tác động tới ý thức mỗi người dân trong quá trình chống rác thải nhựa, phân loại thu gom rác thải tái chế và trở thành hành động cụ thể trong việc tiết kiệm tài nguyên không tái tạo, giảm thiểu tối đa lượng chất thải bỏ đi, tăng cường tái chế, tái sử dụng chất thải.

Năm 2023, khối lượng rác thải các loại thu gom được của CBCNV Công ty QNC và người dân đạt trên 94,5 tấn, tương ứng 376,1 triệu đồng; Trong đó: Rác thải thu gom từ CBCNV Công ty đạt 42,4 tấn tương ứng 205 triệu đồng; Rác thải thu gom từ người dân đạt 52,1 tấn tương ứng 171 triệu đồng.

Năm 2024, mục tiêu thu gom rác cho chương trình VRACBANK từ CBCNV Công ty và người dân đạt 100 tấn tương ứng khoảng 400 triệu đồng.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 thông qua, Ban Tổng giám đốc đã triển khai thực hiện mục tiêu phương hướng, cùng với sự chỉ đạo điều hành của Hội đồng quản trị, Ban điều hành và toàn thể CBCNV, hoạt động sản xuất kinh doanh của QNC cơ bản ổn định và giữ vững.

- Tập trung vào các sản phẩm chính như: sản xuất xi măng, mạt than, đá, xử lý, từng bước giải quyết các tồn tại vướng mắc của các dự án hạ tầng.

- Giá nguyên nhiên liệu đầu vào cho sản xuất tăng cao, dây truyền thiết bị vào kỳ sửa chữa lớn, dịch bệnh cũng đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và tiêu thụ của công ty.

2. Tình hình tài chính:

a) Tình hình tài sản:

***) Theo BCTC riêng:**

- Kết quả lợi nhuận năm 2023:

- Tổng tài sản đến hết năm 2023: 1.689 tỷ đồng; tăng so với năm 2022 là: 16,2 tỷ đồng, tương ứng tăng 0,97 %.

- Một số chỉ tiêu khác:

+ Nợ ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là: 160 tỷ đồng

+ Lợi nhuận chưa phân phối là: 33,65 tỷ đồng tương ứng 5,6 % vốn góp của chủ sở hữu.

+ Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn chủ sở hữu là 1,62 lần.

+ Nợ phải trả / Tổng tài sản là: 0,61 lần.

+ Tổng nợ phải trả của Công ty là 1.045 tỷ đồng, giảm so với đầu năm là 59,7 tỷ đồng trong đó: Nợ ngắn hạn giảm 167 tỷ đồng so với đầu năm, Nợ dài hạn tăng 107,30 tỷ đồng.

***) Theo BCTC hợp nhất:**

- Kết quả năm 2023: lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ đạt 78,4 tỷ đồng.

- Tổng tài sản đến hết năm 2023 là: 1.690,59 tỷ đồng tăng so với năm 2022 là: 20 tỷ đồng, tương ứng tăng 1,2 %.

- Một số chỉ tiêu khác:

+ Nợ ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là: 159,38 tỷ đồng

+ Lợi nhuận chưa phân phối là: 33,75 tỷ đồng tương ứng 5,6 % vốn góp của chủ sở hữu.

+ Tỷ lệ nợ phải trả/nguồn vốn chủ sở hữu là 1,62 lần.

+ Nợ phải trả / Tổng tài sản là 0,61 lần.
+ Tổng nợ phải trả của Công ty là 1.045,39 tỷ đồng, giảm so với đầu năm là 59,61 tỷ đồng trong đó: Nợ ngắn hạn giảm 167,04 tỷ đồng, Nợ dài hạn tăng 107,43 tỷ đồng so với đầu năm.

b) *Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán năm 2023:*

Theo Báo cáo kiểm toán năm 2023 Số 290324.004/BCTC.KT5 và Số: 290324.005/BCTC.KT5 của Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC gửi Công ty chúng tôi được lập ngày 29 tháng 03 năm 2023, gồm có Báo cáo tài chính Riêng và Báo cáo tài chính Hợp nhất.

i) Tại BCTC riêng kiểm toán có nêu Vấn đề cần nhấn mạnh:

Kiểm toán lưu ý người đọc Báo cáo tài chính riêng kiểm toán năm 2023 về các vấn đề sau:

- Tại thời điểm 31/12/2023, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 159,94 tỷ VND, nợ quá hạn chưa thanh toán là 172,31 tỷ VND (chi tiết xem tại thuyết minh số 15, 19 và 20), thuế quá hạn nộp là 38,17 tỷ VND. Những sự kiện này cùng Thuyết minh số 01 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục.

- Như trình bày tại Thuyết minh số 14, ngày 26/12/2018, Công ty đã thực hiện bàn giao Khu công nghiệp Cái Lân giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC kèm theo toàn bộ hồ sơ pháp lý, danh mục tài sản cố định, hợp đồng thuê đất và cho thuê lại đất, toàn bộ chi phí và nguồn nhân lực... Đến ngày 10/10/2019, thực hiện Nghị quyết số 34/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 20.11/HĐCN/QNC-ĐLN ngày 20/11/2019 và Phụ lục hợp đồng ngày 01/01/2020 để chuyển nhượng toàn bộ 510.000 cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC cho bà Đỗ Linh Nhâm với số tiền 51 tỷ VND. Trong năm, bà Đỗ Linh Nhâm đã thanh toán đầy đủ số tiền 51 tỷ VND và các bên đã lập biên bản thanh lý hợp đồng chuyển nhượng cổ phần. Theo đó, Công ty đã ghi nhận đồng thời việc góp vốn vào Công ty con và việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp vào Công ty này trên Báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Về điểm nhấn mạnh này Công ty có ý kiến giải trình như sau:

- Về nội dung nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 159,94 tỷ VND: hiện Công ty đã từng bước cơ cấu nguồn vốn ngắn hạn và dài hạn, vay bù đắp tài chính những tài sản đã đầu tư nâng cấp. Dự kiến tăng vốn Điều lệ trong năm 2024 để đầu tư các dự án mới, ngoài ra với kế hoạch lợi nhuận sẽ đạt được trong năm thì việc mất cân đối sẽ được khắc phục hoàn toàn trong năm 2024.

- Về nội dung nợ quá hạn chưa thanh toán là 172,31 tỷ VND (chi tiết xem tại thuyết minh số 15, 19 và 20) bao gồm nợ Nhà cung cấp và nợ ngân hàng. Công ty đã có kế hoạch trả nợ cho khách hàng và đối tác từ tháng 01/2024.

- Về nội dung nợ thuế và các khoản phải nộp khác quá hạn là 38,17 tỷ VND: từ tháng 1/2024 Công ty đã thực hiện nộp và đến tháng 3/2024 không còn nợ quá hạn.

- Về nội dung liên quan đến Công ty cổ phần KCN Cái Lân – QNC: như nội dung giải trình nêu trên. Tính đến 31/12/2023 Công ty đã hoàn thiện thủ tục góp vốn và thoái vốn tại công ty con.

ii) Tại BCTC hợp nhất kiểm toán có nêu:

- Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ

Tại báo cáo kiểm toán số 290323.042/BCTC.KT5 ngày 29/03/2023, Chúng tôi đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về việc Công ty chưa thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC vào Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty do Công ty không thể thu thập được báo cáo tài chính từ công ty con này. Trong năm 2023, Công ty đã hạch toán ghi nhận hoàn thành việc góp vốn và đồng thời thực hiện thoái toàn bộ vốn góp vào Công ty này trên Báo cáo tài chính riêng. Công ty cũng không thu thập được báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân – QNC tại ngày thoái vốn. Vì thế, Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để đánh giá ảnh hưởng của các vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đính kèm và không thể thực hiện được việc hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty con này từ thời điểm đầu năm đến ngày thoái vốn cũng như không ghi nhận được lãi, lỗ tương ứng trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ý kiến ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Về điểm ngoại trừ này Công ty có ý kiến giải trình như sau:

- Ngày 10/10/2019, thực hiện Nghị quyết số 34/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 20.11/HĐCN/QNC-ĐLN ngày 20/11/2019 và Phụ lục hợp đồng ngày 01/01/2020 để chuyển nhượng toàn bộ 510.000 cổ phần mà Công ty sở hữu tại Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Cái Lân - QNC cho bà Đỗ Linh Nhâm với số tiền 51 tỷ VND. Trong kỳ, bà Đỗ Linh Nhâm đã thanh toán đầy đủ số tiền 51 tỷ VND và các bên đã lập biên bản thanh lý hợp đồng chuyển nhượng cổ phần.

- Công ty đã ghi nhận đồng thời việc góp vốn vào Công ty con và việc chuyển nhượng toàn bộ vốn góp vào Công ty này trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Do đó Công ty không còn quyền kiểm soát nên không hợp nhất vào BCTC hợp nhất năm của công ty.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

- Tập thể CBCNV NLD công ty đã đoàn kết, năng động, sáng tạo áp dụng khoa học công nghệ, vượt khó bằng những việc làm cụ thể để tạo lên một năm SXKD thành công.

- Năm 2023 các nguồn nguyên liệu, vật tư cho sản xuất được đáp ứng kịp thời từ đó chủ động được cho sản xuất. Các nguồn vật tư, nguyên liệu được chọn

lựa có chất lượng tốt, giá cạnh tranh, quản lý nhập xuất rõ ràng cả về số lượng và chất lượng. Thực hiện quản lý tốt các chi phí sản xuất như giảm chỉ tiêu tiêu hao than, điện, tăng tổng phụ gia trong xi măng. Tích cực duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị trong dây chuyền sản xuất, tăng năng suất hoạt động của các thiết bị, tăng thời gian chạy lò, giảm thời gian chạy các thiết bị phụ trợ nên giá thành sản xuất clinker đã giảm đáng kể.

Từ những giải pháp đồng bộ nêu trên nên các chỉ tiêu sản xuất xi măng được cải thiện, năng suất tăng, chất lượng được đảm bảo và tạo ra hiệu quả trong hoạt động SXKD của Công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Với mục tiêu đổi mới mô hình quản trị, chủ động khắc phục khó khăn, linh hoạt, quyết liệt trong chỉ đạo điều hành và tổ chức sản xuất, tranh thủ sự quan tâm giúp đỡ của các cấp chính quyền và sở ban ngành, đồng sức đồng lòng của tập thể CBCNV-LĐ trong toàn Công ty, tập trung phân đầu thực hiện tốt kế hoạch nhiệm vụ SXKD năm 2024 cũng như chiến lược phát triển Công ty theo hướng bền vững.

☞ Về chỉ tiêu sản xuất kinh doanh năm 2024:

| TT | Nội dung | ĐVT | Kế hoạch 2024 |
|------------|-----------------------------------------------|------------|----------------------|
| I | Kế hoạch sản lượng | | |
| 1 | Sản xuất Clinker | tấn | 1.087.000 |
| 2 | Sản xi măng các loại | tấn | 1.600.000 |
| II | Kế hoạch tiêu thụ | | |
| 1 | Tiêu thụ Clinker | tấn | 60.000 |
| 2 | Tiêu thụ xi măng các loại | tấn | 1.600.000 |
| III | Kế hoạch giá trị, doanh thu, lợi nhuận | | |
| 1 | Tổng doanh thu | Tỷ đồng | 1.697 |
| 2 | Nộp Ngân sách nhà nước | Tỷ đồng | 80 |
| 3 | Thu nhập bình quân | Triệu đồng | 11 |
| 4 | Lợi nhuận SXKD sau thuế TNDN | Tỷ đồng | 33,7 |

☞ Một số nhiệm vụ khác:

1/. Về lĩnh vực sản xuất xi măng

- Tiếp tục tập trung nâng cấp dây chuyền theo hướng hiện đại, ứng dụng các công nghệ tiên tiến thế giới hiện nay trong sản xuất xi măng.

- Tiếp tục triển khai xây dựng chương trình chuyển đổi số để nâng cao hiệu quả hoạt động, tinh gọn bộ máy, thực hiện chương trình chuyển đổi số.

- Chú trọng quan tâm công tác bảo vệ môi trường, công tác an toàn vệ sinh lao động, phòng chống cháy nổ, đầu tư trang thiết bị, công cụ, dụng cụ bảo hộ lao động cho công tác môi trường, an toàn vệ sinh lao động. Phối hợp với địa phương trong công tác bảo vệ môi trường chung trong khu vực. Xây dựng Nhà máy Lam thạch là điển hình trong công tác bảo vệ, cải tạo môi trường.

2/. Về lĩnh vực đầu tư mới

Thực hiện triển khai lựa chọn các lĩnh vực đầu tư mới có hàm lượng khoa học công nghệ cao, tiên tiến của thế giới, xác định mục tiêu dài hạn.

Tập trung triển khai đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp nặng liên quan đến năng lượng, rác thải, cải tạo môi trường, các dự án/công trình đã được Hội đồng quản trị/Đại hội đồng cổ đông thông qua.

3/. Nhiệm vụ khác:

- Tiếp tục tập trung đổi mới mô hình quản trị Công ty;
- Tiếp tục triển khai phát hành cổ phiếu nâng vốn điều lệ;
- Tập trung mọi nguồn lực, triển khai nhiều giải pháp quyết liệt, đồng bộ đối với hoạt động sản xuất, phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, cải tiến công nghệ nhằm tăng năng suất, ổn định chất lượng sản phẩm, tiết giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.
- Rà soát bố trí sắp xếp lại bộ máy tổ chức cho phù hợp với yêu cầu SXKD.
- Đẩy mạnh công tác tiêu thụ, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm nội địa, chú trọng thị trường xi măng xuất khẩu, nâng tỷ lệ tiêu thụ xi măng đạt trên 85%.
- Giải quyết dứt điểm các tồn tại, vướng mắc của các dự án hạ tầng;
- Tập trung sản xuất khai thác đá cung ứng cho sản xuất xi măng, bên cạnh tuân thủ tốt các quy định bảo vệ môi trường và an toàn trong sản xuất.
- Thực hiện đồng bộ, linh hoạt trong công tác chỉ đạo điều hành quản lý, rà soát bố trí sắp xếp, cơ cấu tổ chức, phân công phân nhiệm phù hợp với trình độ chuyên môn và tính chất công việc, chú trọng công tác đào tạo và đạo tạo lại nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.
- Xây dựng và triển khai các biện pháp quản lý và sử dụng thiết bị máy móc, dây chuyền sản xuất, kỹ thuật công nghệ phù hợp. Rà soát, điều chỉnh áp dụng các định mức chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật phù hợp và kịp thời, sát với tình hình thực tế, đảm bảo hiệu quả kinh tế cao nhất.
- Tìm kiếm lựa chọn, cung ứng và quản lý tốt nguyên nhiên liệu, vật tư đầu vào đưa tiêu chí tiết kiệm vật tư nguyên nhiên liệu, năng lượng trong sản xuất lên hàng đầu, nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả, giảm chi phí trên từng công đoạn từ cung ứng, sản xuất, lưu thông đến tiêu thụ. Bảo đảm chất lượng sản phẩm, chú trọng công tác tiêu thụ sản phẩm.
- Tranh thủ sự quan tâm giúp đỡ và tạo điều kiện của các cấp chính quyền và các Sở ban ngành, tăng cường công tác phối kết hợp giữa chuyên môn với các tổ chức đoàn thể và các phòng ban đơn vị trong Công ty.
- Chú trọng công tác an toàn vệ sinh lao động, công tác môi trường, công tác quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn hệ thống ISO. Thực hiện tốt công tác quản lý và sử dụng và bảo vệ tài nguyên, than, đá, sét... một cách có hiệu quả.
- Cập nhật và vận dụng kịp thời các cơ chế chính sách, chế độ của Nhà nước trên các mặt công tác, từ đó có những giải pháp phù hợp, đem lại hiệu quả cao nhất.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY NĂM 2023:

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

Tình hình kinh tế chung của cả nước trong năm 2023 tiếp tục có những khó khăn, nhưng nhờ sự nỗ lực, chủ động, quyết liệt của Ban điều hành và toàn thể CBCNV, tất cả các khoản thu chi đều minh bạch, lành mạnh, hợp pháp và ghi chép đầy đủ, rõ ràng trong sổ sách kế toán, ngoài ra Công ty còn tham gia các hoạt động xã hội, vì cộng đồng và công tác giáo dục tư tưởng cho CBCNV thực hiện tốt, bên cạnh đó công tác bảo vệ về môi trường, vệ sinh an toàn lao động, các chính sách

chăm lo đến quyền lợi cho người lao động được quan tâm và chấp hành đúng quy định, qua các đợt kiểm tra các mặt hoạt động tại Công ty của các cơ quan chức năng đều được đánh giá cao.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty.

Năm 2023, Ban Tổng giám đốc Công ty đã có sự chỉ đạo, điều hành sát sao các mặt hoạt động của Công ty, đảm bảo mục tiêu mà HĐQT đưa ra, Ban Tổng giám đốc đã có những báo cáo kịp thời lên HĐQT Công ty để đưa ra các điều chỉnh về chiến lược khi tình hình thị trường có sự chuyển biến mới.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY:

1. Hội đồng quản trị

1. Ông: Đỗ Hoàng Phúc: Chủ tịch HĐQT Công ty;
2. Ông: Tô Ngọc Hoàng: Thành viên HĐQT, TGD Công ty;
3. Ông: Nguyễn Đình Tâm: Phó Chủ tịch HĐQT Công ty;
4. Ông: Nguyễn Văn Kiên: Phó chủ tịch HĐQT Công ty;
5. Ông: Guillaume Jean Francois: Thành viên HĐQT Công ty.

2. Số lượng và tỷ lệ nắm giữ cổ phần QNC của thành viên Hội đồng quản trị Công ty, tại thời điểm ngày 31/12/2023:

| Họ và tên | Số CP nắm giữ | | Tổng cộng số cổ phần nắm giữ | Tỷ lệ (%) |
|--------------------|---------------|-------------------|------------------------------|---------------|
| | Nhà nước | Cá nhân | | |
| 1.Đỗ Hoàng Phúc | 0 | 1.729.647 | 1.729.647 | 2,88 |
| 2.Tô Ngọc Hoàng | 0 | 22.818.891 | 22.818.891 | 38,03 |
| 3. Nguyễn Đình Tâm | 0 | 559.851 | 559.851 | 0,93 |
| TỔNG CỘNG | | 25.108.389 | 25.108.389 | 41.85% |

3. Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Các thành viên HĐQT đã thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo, giám sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc: Tham dự và có ý kiến chỉ đạo trong các cuộc họp quan trọng của Ban Tổng giám đốc về việc triển khai các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết và quyết định của HĐQT, xây dựng các đề án, dự án kinh doanh... Tham dự và có ý kiến chỉ đạo trong các cuộc họp giao ban công tác định kỳ của Ban Tổng giám đốc, theo dõi và nắm bắt quá trình điều hành SXKD, thông qua các báo cáo, văn bản....

Năm 2023, HĐQT Công ty đã luôn chủ động phối hợp, hỗ trợ công tác điều hành trong quá trình chỉ đạo của Ban Tổng giám đốc, luôn tạo điều kiện thuận lợi để Ban Tổng giám đốc hoàn thành nhiệm vụ.

- Giám sát công tác chỉ đạo điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã đề ra, đồng thời Chủ tịch HĐQT tham gia các cuộc họp giao ban sản xuất Quý, năm với Ban Tổng giám đốc và các phòng ban, đơn vị để nghe báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tháng, quý, năm và có ý kiến chỉ đạo trực tiếp tại cuộc họp.

- Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh được kiểm tra, giám sát nhằm hạn chế rủi ro một cách tốt nhất.

- Tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 được tổ chức vào ngày 20/5/2023 theo quy định.

- Ban hành kịp thời các Nghị quyết, quyết định, văn bản thuộc phạm vi thẩm quyền của HĐQT.

- Giám sát việc triển khai thực hiện các nội dung theo Nghị quyết HĐQT, đảm bảo thực hiện tốt kế hoạch, nhiệm vụ đã được HĐQT thông qua.

4. Các nghị quyết của Hội đồng quản trị năm 2023:

(Chi tiết theo báo cáo tình hình quản trị Công ty năm 2023)

5. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập:

Đối với hoạt động của các thành viên HĐQT độc lập, đều tham dự đầy đủ các cuộc họp và các hoạt động của HĐQT, các thành viên đều tham gia xem xét, nghiên cứu và đóng góp ý kiến về các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT làm cơ sở để HĐQT ban hành các Nghị quyết, quyết định liên quan.

6. Ban Kiểm soát:

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát tính tại thời điểm 31/12/2023:

| Họ và tên | Chức vụ | Tổng số cổ phần Năm giữ | Tỷ lệ nắm giữ (%) |
|-----------------------|------------|----------------------------|----------------------|
| 1. Trần Quang Tịnh | Trưởng BKS | 91 | |
| 2. Phạm Thị Thúy Hằng | TV. BKS | | |
| 3. Phạm Thị Dịu | TV. BKS | | |

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Căn cứ vào Điều lệ Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh về quyền hạn và trách nhiệm của Ban kiểm soát.

Thực hiện nhiệm vụ quyền hạn của mình, Ban kiểm soát duy trì họp định kỳ, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực của các hoạt động sản xuất kinh doanh trong công tác kế toán và lập báo cáo tài chính, thẩm định báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị trình Đại hội cổ đông. Thường xuyên thông báo với Hội đồng quản trị về kết quả hoạt động, kiến nghị biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty. Tham gia đầy đủ các cuộc họp thường kỳ hàng quý của Hội đồng Quản trị.

Trong năm 2023, Ban kiểm soát Công ty đã thực hiện tốt nhiệm vụ kiểm soát của mình cụ thể:

- Tham dự đầy đủ các phiên họp của HĐQT để theo dõi và giám sát hoạt động của HĐQT.

- Trưởng ban kiểm soát đã chỉ đạo các kiểm soát viên bám sát tình hình hoạt động, thực hiện công tác kiểm tra, hỗ trợ các phòng ban đơn vị hạch toán kế toán đúng quy định, đồng thời thực hiện chính sách với người lao động cũng như các hoạt động sản xuất kinh doanh tại đơn vị.

- Kịp thời tham mưu cho HĐQT Công ty về công tác tài chính, nhân sự và các chính sách đối với người lao động, đảm bảo nội bộ Công ty luôn đoàn kết.

- Kiểm tra các báo cáo tài chính hàng tháng, quý, năm của đơn vị trước khi trình HĐQT, đồng thời phối hợp thường xuyên với đơn vị kiểm toán độc lập.

7. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát:

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

+ Lương của Ban tổng giám đốc Công ty được hưởng theo Quy chế tiền lương hiện hành của Công ty.

+ Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2023 Công ty dự kiến chi trả thù lao cho thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty với tỷ lệ 1,5% lợi nhuận sau thuế, mặc dù năm 2023 kết quả đã có lãi, tuy nhiên lũy kế đến hết năm 2023 lợi nhuận chưa cao do vậy thống nhất năm 2023 không thực hiện chi trả thù lao cho HĐQT và BKS Công ty.

b) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Công ty đã tuân thủ và thực hiện tốt việc quản trị theo các quy định của pháp luật, của cơ quan quản lý Nhà nước đối với Công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, nhờ vậy đã khắc phục được những khó khăn tạo niềm tin cho các cổ đông và cho người lao động.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2023:

1. Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán năm 2023

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
Địa chỉ: Khu Hợp Thành, P. Phương Nam, TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497/QĐ - UBND ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28/03/2005 và thay đổi lần thứ 26 ngày 28/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: khu Hợp Thành, phường Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------------|--------------------------|
| Ông Đỗ Hoàng Phúc | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Đình Tâm | Phó chủ tịch thường trực |
| Ông Nguyễn Văn Kiên | Phó chủ tịch |
| Ông Tô Ngọc Hoàng | Thành viên |
| Ông Guillaume Jean Francois | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Tô Ngọc Hoàng | Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Trường Giang | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Trọng Hiệt | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Hữu Thế | Phó Tổng Giám đốc |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Tô Ngọc Hoàng (Tổng Giám đốc).

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|-----------------------|------------|
| Ông Trần Quang Tịnh | Trưởng ban |
| Bà Phạm Thị Thủy Hằng | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Dịu | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
Địa chỉ: Khu Hợp Thành, P. Phương Nam, TP. Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

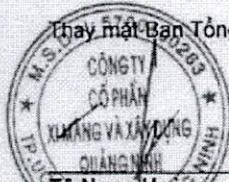
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

a) Bảng cân đối kế toán.

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
Khu Hợp Thành, Phương Nam, Uông Bí, Quảng Ninh

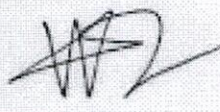
Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|-------|-------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 704.935.048.293 | 549.717.727.751 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 58.467.338.466 | 3.166.679.725 |
| 111 | 1. Tiền | | 52.467.338.466 | 3.166.679.725 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 6.000.000.000 | - |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 503.220.481.773 | 269.519.914.042 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 333.376.316.111 | 211.072.567.129 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 180.662.242.000 | 54.206.895.434 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 22.585.245.797 | 37.643.773.614 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (33.403.322.135) | (33.403.322.135) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 8 | 141.729.956.126 | 261.637.504.373 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 160.707.451.874 | 283.116.905.696 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (18.977.495.748) | (21.479.401.323) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.517.271.928 | 15.393.629.611 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 1.163.498.323 | 5.416.336.708 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 353.773.605 | 9.977.292.903 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 984.075.934.807 | 1.123.059.981.036 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 7.438.458.026 | 173.970.223.507 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | | - | 168.840.000.000 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 6 | 7.438.458.026 | 5.130.223.507 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 913.111.226.972 | 846.832.478.764 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 913.089.547.783 | 845.395.713.856 |
| 222 | - Nguyên giá | | 2.144.964.258.552 | 2.041.602.604.505 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.231.874.710.769) | (1.196.206.890.649) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 21.679.189 | 1.436.764.908 |
| 228 | - Nguyên giá | | 1.040.600.000 | 9.975.673.048 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.018.920.811) | (8.538.908.140) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | 12 | 9.292.257.001 | 47.275.657.466 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | 3.584.552.562 | 3.584.552.562 |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 5.707.704.439 | 43.691.104.904 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 13 | 28.158.320.028 | 28.158.320.028 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 1.424.000.000 | 1.424.000.000 |
| 253 | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 7.622.033.500 | 7.622.033.500 |
| 254 | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (1.887.713.472) | (1.887.713.472) |
| 255 | 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 21.000.000.000 | 21.000.000.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 26.075.672.780 | 26.823.301.271 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 18.473.495.093 | 19.790.737.543 |
| 263 | 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 14 | 7.602.177.687 | 7.032.563.728 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.689.010.983.100 | 1.672.777.708.787 |

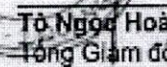
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------|-------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.045.057.334.362 | 1.104.763.269.718 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 865.001.440.258 | 1.032.066.973.185 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 173.354.917.526 | 254.299.289.664 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 9.936.463.923 | 115.887.432.792 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 71.660.659.301 | 92.628.922.153 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 20.954.014.867 | 17.333.282.023 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 524.084.059 | 378.448.448 |
| 319 | 6. Phải trả ngắn hạn khác | 19 | 69.623.255.305 | 64.079.028.824 |
| 320 | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 20 | 518.948.045.277 | 487.460.569.281 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 180.055.894.104 | 72.696.296.533 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 19 | 4.144.984.095 | 4.166.034.095 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 20 | 172.914.064.953 | 65.971.290.083 |
| 342 | 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 21 | 2.996.845.056 | 2.558.972.355 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 643.953.648.738 | 568.014.439.069 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 22 | 643.953.648.738 | 568.014.439.069 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 2.077.290.480 | 2.093.790.480 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (1.894.390.964) | (1.894.390.964) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 10.113.270.078 | 10.113.270.078 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 33.657.479.144 | (42.298.230.525) |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | (41.164.891.343) | (128.842.992.877) |
| 421b | - LNST chưa phân phối năm nay | | 74.822.370.487 | 86.544.762.352 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.689.010.983.100 | 1.672.777.708.787 |


 Nguyễn Thị Tuyền
 Người lập biểu


 Nguyễn Ngọc Anh
 Kế toán trưởng

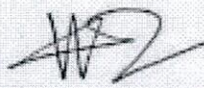


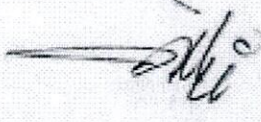

 Tô Ngọc Hoàng
 Tổng Giám đốc
 Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

a) Bảng kết quả kinh doanh.


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| | | | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24 | 1.431.606.601.777 | 1.499.843.972.699 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 25 | 11.276.004.776 | 9.392.547.811 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.420.330.597.001 | 1.490.451.424.888 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 26 | 1.247.133.647.082 | 1.295.662.410.251 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 173.196.949.919 | 194.789.014.637 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 27 | 6.201.414.617 | 13.020.758.714 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 28 | 53.994.216.620 | 33.187.967.320 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 45.322.735.869 | 27.148.259.941 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 29 | 1.621.391.679 | 1.419.742.738 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 30 | 55.687.153.066 | 45.398.304.271 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 68.095.603.171 | 127.803.759.022 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 31 | 34.367.794.761 | 948.057.532 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 32 | 7.742.904.937 | 16.769.402.473 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 26.624.889.824 | (15.821.344.941) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 94.720.492.995 | 111.982.414.081 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 33 | 19.898.122.508 | 25.437.651.729 |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | <u>74.822.370.487</u> | <u>86.544.762.352</u> |


Nguyễn Thị Tuyền
 Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Anh
 Kế toán trưởng




Tô Ngọc Hoàng
 Tổng Giám đốc
 Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

c) Bảng báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
Khu Hợp Thành, Phương Nam, Uông Bí, Quảng Ninh

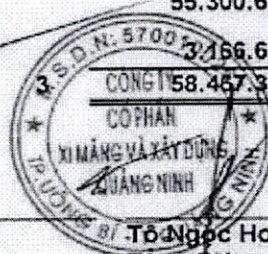
Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|--------------------------|
| | | | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 94.720.492.995 | 111.982.414.081 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 123.370.811.678 | 109.316.924.365 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (2.064.032.874) | (9.997.708.803) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 6.999.784.791 | 3.268.832.491 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (40.037.526.300) | (11.405.807.979) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 45.322.735.869 | 27.148.259.941 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 228.312.266.159 | 230.312.914.096 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (182.313.197.390) | (76.891.121.644) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 121.839.839.862 | (13.816.501.319) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả | | (199.401.876.973) | 2.872.643.007 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 5.570.080.835 | 2.471.549.684 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (35.887.562.597) | (25.775.890.516) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (25.437.651.729) | (6.990.971.043) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (87.318.101.833) | 112.182.622.265 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | | (163.681.271.532) | (191.180.959.383) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | 5.336.234.949 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | (56.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 168.840.000.000 | - |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 6.029.566.030 | 13.253.005.307 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 11.188.294.498 | (228.591.719.127) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | 100.000.000.000 |
| 33 | 2. Tiền thu từ đi vay | | 1.140.083.050.716 | 779.339.155.506 |
| 34 | 3. Tiền trả nợ gốc vay | | (1.008.652.584.640) | (763.848.084.845) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 131.430.466.076 | 115.491.070.661 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 55.300.658.741 | (918.026.201) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 3.166.679.725 | 4.084.705.926 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | | 3.166.679.725 | 3.166.679.725 |

Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

2 Báo cáo tài chính Hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023:

a) Bảng cân đối kế toán.

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
Khu Hợp Thành, Phương Nam, Uông Bí, Quảng Ninh

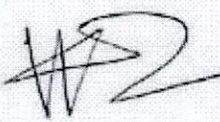
Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

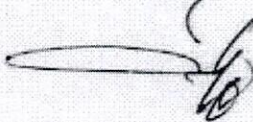
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------|-------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 705.951.010.069 | 546.854.788.472 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 59.240.450.875 | 3.623.219.507 |
| 111 | 1. Tiền | | 53.240.450.875 | 3.623.219.507 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 6.000.000.000 | - |
| 130 | II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 503.451.034.173 | 266.199.122.552 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 333.586.316.111 | 211.312.567.129 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 180.662.242.000 | 54.206.895.434 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 22.605.798.197 | 34.082.982.124 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (33.403.322.135) | (33.403.322.135) |
| 140 | III. Hàng tồn kho | 8 | 141.732.203.058 | 261.638.816.802 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 160.709.698.806 | 283.118.218.125 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (18.977.495.748) | (21.479.401.323) |
| 150 | IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.527.321.963 | 15.393.629.611 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 9 | 1.173.548.358 | 5.416.336.708 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 353.773.605 | 9.977.292.903 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 984.646.204.275 | 1.123.844.863.784 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 7.438.458.026 | 173.970.223.507 |
| 215 | 1. Phải thu về cho vay dài hạn | | - | 168.840.000.000 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 6 | 7.438.458.026 | 5.130.223.507 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 915.105.496.440 | 849.041.361.512 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 10 | 915.083.817.251 | 847.604.596.604 |
| 222 | - Nguyên giá | | 2.149.900.162.126 | 2.046.538.508.079 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.234.816.344.875) | (1.198.933.911.475) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 11 | 21.679.189 | 1.436.764.908 |
| 228 | - Nguyên giá | | 1.040.600.000 | 9.975.673.048 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (1.018.920.811) | (8.538.908.140) |
| 240 | III. Tài sản dở dang dài hạn | 12 | 9.292.257.001 | 47.275.657.466 |
| 241 | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | 3.584.552.562 | 3.584.552.562 |
| 242 | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 5.707.704.439 | 43.691.104.904 |
| 250 | IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 13 | 26.734.320.028 | 26.734.320.028 |
| 253 | 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 7.622.033.500 | 7.622.033.500 |
| 254 | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | | (1.887.713.472) | (1.887.713.472) |
| 255 | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 21.000.000.000 | 21.000.000.000 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 26.075.672.780 | 26.823.301.271 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 9 | 18.473.495.093 | 19.790.737.543 |
| 263 | 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 14 | 7.602.177.687 | 7.032.563.728 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.690.597.214.344 | 1.670.699.652.256 |


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2023 | 01/01/2023 |
|------------|-------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.045.390.637.625 | 1.105.069.407.743 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 865.334.743.521 | 1.032.373.111.210 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 15 | 173.354.917.526 | 254.299.289.664 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 16 | 9.936.463.923 | 115.887.432.792 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 17 | 71.711.656.015 | 92.660.474.085 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 20.976.139.867 | 17.333.282.023 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 18 | 524.084.059 | 378.448.448 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 19 | 250.000.000 | 249.404.544 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 20 | 69.623.255.305 | 64.094.028.824 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 21 | 518.948.045.277 | 487.460.569.281 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 10.181.549 | 10.181.549 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 180.055.894.104 | 72.696.296.533 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 20 | 4.144.984.095 | 4.166.034.095 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 21 | 172.914.064.953 | 65.971.290.083 |
| 342 | 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 22 | 2.996.845.056 | 2.558.972.355 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 645.206.576.719 | 565.630.244.513 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 23 | 645.206.576.719 | 565.630.244.513 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 600.000.000.000 | 600.000.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 2.077.290.480 | 2.093.790.480 |
| 415 | 3. Cổ phiếu quỹ | | (1.894.390.964) | (1.894.390.964) |
| 418 | 4. Quỹ đầu tư phát triển | | 10.113.270.078 | 10.113.270.078 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 33.758.257.322 | (45.801.722.001) |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | (44.668.382.819) | (132.346.824.367) |
| 421b | - LNST chưa phân phối năm nay | | 78.426.640.141 | 86.545.102.366 |
| 429 | 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 1.152.149.803 | 1.119.296.920 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.690.597.214.344 | 1.670.699.652.256 |


Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng




Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

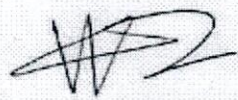
b) Bảng kết quả kinh doanh.


Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
Khu Hợp Thành, Phương Nam, Uông Bí, Quảng Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2023

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------|----------------------------------------------------|-------------|-----------------------|------------------------|
| | | | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25 | 1.432.588.050.863 | 1.500.688.699.143 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 26 | 11.276.004.776 | 9.392.547.811 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.421.312.046.087 | 1.491.296.151.332 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 27 | 1.247.423.826.762 | 1.295.953.957.849 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 173.888.219.325 | 195.342.193.483 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 28 | 6.144.653.776 | 12.963.881.950 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 29 | 53.994.216.620 | 33.187.967.320 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 45.322.735.869 | 27.148.259.941 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 30 | 1.831.829.464 | 1.419.742.738 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 31 | 56.195.924.837 | 45.846.380.501 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 68.210.902.180 | 127.851.984.874 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 32 | 37.977.741.051 | 968.617.848 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 33 | 7.743.704.937 | 16.769.402.473 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 30.234.036.114 | (15.800.784.625) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 98.444.938.294 | 112.051.200.249 |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 34 | 19.942.405.270 | 25.462.800.963 |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN | | <u>78.502.533.024</u> | <u>86.588.399.286</u> |
| 61 | 17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | | 78.426.640.141 | 86.545.102.366 |
| 62 | 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | | 75.892.883 | 43.296.920 |
| 70 | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 35 | 1.309 | 1.590 |


Nguyễn Thị Tuyền
Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng




Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

c) Bảng báo cáo Lưu chuyển tiền tệ:

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
Khu Hợp Thành, Phương Nam, Uông Bí, Quảng Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

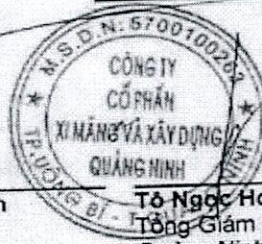
| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------|--------------------------|
| | | | VND | (đã điều chỉnh) VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 98.444.938.294 | 112.051.200.249 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 123.585.424.958 | 109.531.537.645 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | (2.064.032.874) | (9.997.708.803) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 6.999.784.791 | 3.268.832.491 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (39.980.765.459) | (11.348.931.215) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 45.322.735.869 | 27.148.259.941 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 232.308.085.579 | 230.653.190.308 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (185.864.541.280) | (77.023.781.644) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 121.838.905.359 | (13.817.755.661) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả | | (199.393.845.263) | 2.885.380.353 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | 5.560.030.800 | 2.471.549.684 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (35.887.562.597) | (25.775.890.516) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (25.462.800.963) | (7.008.306.286) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | - | (10.000.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (86.901.728.365) | 112.374.386.238 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | | (163.681.271.532) | (191.180.959.383) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | - | 5.336.234.949 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | (56.000.000.000) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | | 168.840.000.000 | - |
| 27 | 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 5.972.805.189 | 13.196.128.543 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | 11.131.533.657 | (228.648.595.891) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2023 | Năm 2022 |
|-------|----------------------------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | 100.000.000.000 |
| 33 | 2. Tiền thu từ đi vay | | 1.140.083.050.716 | 779.339.155.506 |
| 34 | 3. Tiền trả nợ gốc vay | | (1.008.652.584.640) | (763.848.084.845) |
| 36 | 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (43.040.000) | (43.040.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 131.387.426.076 | 115.448.030.661 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 55.617.231.368 | (826.178.992) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 3.623.219.507 | 4.449.398.499 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | 59.240.450.875 | 3.623.219.507 |

Nguyễn Thị Tuyên
Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Anh
Kế toán trưởng



Tô Ngọc Hoàng
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2023. Công ty QNC báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và công bố thông tin trên trang điện tử của QNC: www.qncc.vn theo quy định./.

Nơi nhận:

- Ủy ban CK Nhà nước;
- Sở GDCK Hà Nội;
- HĐQT, BKS Công ty;
- Lưu VP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH (QNC)
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Tô Ngọc Hoàng